

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Năm báo cáo: 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3900309621
- Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 127.880.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh.
- Số điện thoại: 066.3624022
- Số fax: 066.3823448
- Website: www.catour.com.vn
- Mã cổ phiếu : TCT

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Việc thành lập và chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tiền thân là bộ phận Cáp treo trực thuộc Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Tây Ninh). Bộ phận cáp treo chính thức đi vào hoạt động ngày 08/03/1998 với chức năng kinh doanh chủ yếu là vận chuyển du khách, hàng hóa từ chân núi lên Chùa Bà bằng cáp treo và ngược lại.

Trước xu thế hội nhập cũng như yêu cầu của việc mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh cho bộ phận Cáp treo, lãnh đạo Công ty Du lịch Tây Ninh quyết định tách bộ phận Cáp treo để thành lập một đơn vị độc lập dưới hình thức Công ty cổ phần trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Ngày 10/01/2001 bộ phận Cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh theo Quyết định số 15/QĐ-CT của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh với vốn điều lệ là 15.985.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước là 8.152.600.000 đồng, chiếm 51%. Việc chuyển sang hình thức Công ty cổ phần là một bước ngoặt lớn trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh. Từ đây, hoạt động của Công ty dần đi vào ổn định và từng bước phát triển.

- Niêm yết

Để khẳng định năng lực hoạt động và củng cố thêm niềm tin cho các nhà đầu tư, đối tác của Công ty, ngày 06 tháng 12 năm 2006 Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên Sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là TCT. Đây là sự kiện lớn khẳng định bước đầu của sự thành công và quyết tâm không ngừng xây dựng Công ty ngày càng lớn mạnh của Ban lãnh đạo và tập thể người lao động. Đến ngày 05/10/2009 cổ phiếu TCT chính thức được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Hiện nay,

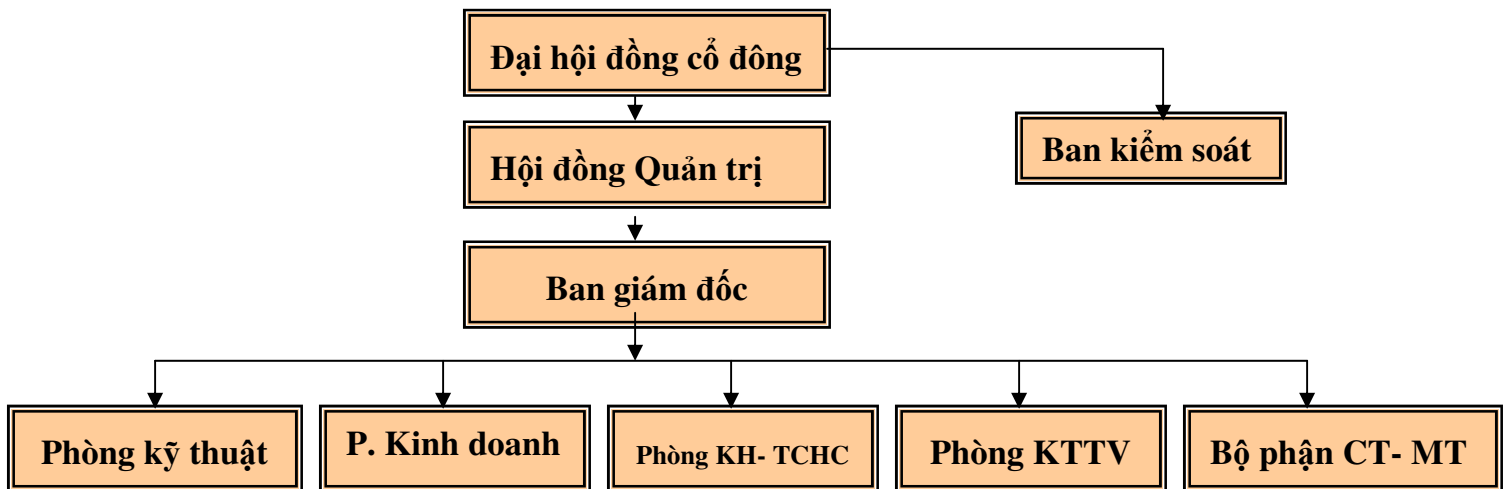
đang hoàn tất các thủ tục chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội về Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ chính là vận chuyển du khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt.
- Địa bàn kinh doanh: Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Giám đốc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.



- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát triển và mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài tỉnh để phát triển kinh doanh trong thời gian tới

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty, giữ vững thương hiệu “Cáp treo Núi Bà Đen”, lấy hiệu quả kinh tế là thước đo cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Duy trì khai thác tốt các loại hình dịch vụ hiện có, đồng thời tiếp tục đầu tư mở rộng qui mô kinh doanh trong các lĩnh vực để phục vụ khách đến tham quan tại Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, đáp ứng sự kỳ vọng của các cổ đông và đóng góp ngân sách cho tỉnh nhà.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Trách nhiệm với môi trường được chú trọng thông qua việc tuân thủ tục hiện tốt các quy định về môi trường, định kỳ báo cáo việc giám sát tác động môi trường, xử lý tốt nước thải sinh hoạt, nộp phí nước thải đúng quy định. Ngoài ra, còn thuê đơn vị thu gom xử lý rác, trồng cây tạo cảnh quan, bóng mát, chăm sóc hoa kiểng...

+ Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng được chú trọng thông qua việc tặng quà tết cho những gia đình có công với cách mạng, người già neo đơn; Quyên góp giúp

đỡ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt; Tặng nhà tình thương, tham gia Hiến máu nhân đạo, nạn nhân chất độc da cam.

6. Các rủi ro:

- Thời tiết: Do đặc điểm của máng trượt có độ dốc lớn và nhiều khúc cua nên để đảm bảo an toàn cho du khách, máng trượt buộc phải ngưng hoạt động khi trời mưa. Hệ thống máng trượt chỉ có thể phục vụ khách khi bề mặt của máng hoàn toàn khô ráo. Nếu thời tiết có những diễn biến bất thường như mưa bất chợt hoặc kéo dài, nhất là trong các dịp lễ hội, sẽ làm ảnh hưởng đến doanh thu và kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hệ thống cáp treo có thể vận hành trong lúc trời mưa với điều kiện mưa nhẹ và ít gió, trong trường hợp xảy ra mưa lớn hay gió mạnh thì hệ thống cáp treo buộc phải ngưng hoạt động. Tuy nhiên, do Tây Ninh là một tỉnh nằm sâu trong đất liền, giáp với Campuchia nên mức độ ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt là thời tiết do ảnh hưởng từ phía biển như bão, lốc luôn ở mức thấp hơn so với các tỉnh ven biển và các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc, miền Trung. Như vậy, Cáp treo Tây Ninh được xây dựng ở một nơi có khí hậu khá ôn hòa và ít phải chịu những biến động bất thường của thời tiết, nên những rủi ro về thời tiết có thể được hạn chế phần nào.

- Thiên tai: Các rủi ro thiên tai như động đất, bão lụt, núi lửa ... là những rủi ro mang tính bất khả kháng, dù ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu có thì sẽ gây thiệt hại to lớn đối với con người, tài sản, máy móc thiết bị và tình hình hoạt động chung của Công ty.

- Kỹ thuật vận hành: Nếu một khâu nào đó trong dây chuyền vận hành cáp treo và máng trượt không thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật và nguyên tắc an toàn, hoặc do sơ suất từ phía du khách thì tai nạn có thể xảy ra và hậu quả sẽ rất nghiêm trọng vì cáp treo và máng trượt đều có độ rất cao so với mặt đất. Tai nạn xảy ra có thể ảnh hưởng đến uy tín của Công ty, đồng thời số lượng khách đi cáp treo và máng trượt sẽ sụt giảm. Để hạn chế những thiệt hại do rủi ro này gây ra, đã chuẩn mực hóa quy trình vận hành và mua bảo hiểm tai nạn cho du khách cũng như bảo hiểm cho các tài sản của Công ty. Việc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO cũng đã làm giảm nguy cơ xảy ra tai nạn do sơ suất của nhân viên vận hành. Đồng thời cũng chú trọng huấn luyện cho nhân viên về kỹ năng cứu hộ, trang bị đầy đủ các phương tiện cần thiết để phục vụ cho công tác cứu hộ khi có tai nạn. Việc xây dựng, lắp đặt và vận hành cáp treo, máng trượt luôn tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu kỹ thuật, cán bộ công nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, do đó đã đảm bảo được an toàn tuyệt đối cho du khách kể từ ngày khai trương hoạt động cho tới nay.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: 1.000 đồng

T T	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	So sánh %	
					KH	CK
1	Tổng doanh thu	108.500.000	105.631.893	131.603.907	121,29	24,59
2	Lợi nhuận trước thuế	64.500.000	63.592.589	71.368.732	110,65	12,23

3	Nộp ngân sách	24.500.000	25.903.351	29.141.265	118,94	12,50
4	Cổ tức (%)	25 % VDL	80% VDL	25% VDL		

Phân tích:

Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2014 khá tốt, các khoản doanh thu trong năm 2014 đều tăng so với cùng kỳ năm 2013. Đặc biệt, trong năm đã hạch toán 14,4 tỷ đồng doanh thu từ bán hàng hóa (mặt hàng bia) còn cùng kỳ năm trước không có, do đó tổng doanh thu tăng 24,59% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 121,29% kế hoạch năm 2014. Mặc dù vậy, giá vốn bán bia cũng tương đương, lên tới 14,4 tỷ nên biên lợi nhuận gộp từ hoạt động này không đáng kể, lợi nhuận trước thuế chỉ tăng gần 12,23% so với cùng kỳ năm 2013 và đạt 110,65% kế hoạch năm 2014.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	CHỨC VỤ CÔNG TÁC	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU
1	Trần Trung Kiên	1967	Đại học Tài Chính Kế Toán	Giám đốc	0
2	Nguyễn Huy Cường	1975	Kỹ sư cơ khí động lực	Phó giám đốc	0
3	Nguyễn Văn Sinh	1965	Đại học Tài Chính Kế Toán	Phó giám đốc	0
4	Trần Thị Song Giang	1966	Đại học Tài Chính Kế Toán	Kế toán trưởng	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: Ông Nguyễn Huy Cường - trợ lý Giám đốc, ông Nguyễn Văn Sinh – Kế toán trưởng được bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2012 – 2016, Bà Trần Thị Song Giang – Phó Kế toán trưởng Công ty được bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty nhiệm kỳ năm 2012 – 2016.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số CB.CNV tính đến thời điểm 31/12/2014 là 127 người, thu nhập bình quân của người lao động năm 2014 là 10.618.773 đồng/người/ tháng. Ngoài tiền lương, thưởng người lao động còn được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được phụ cấp tiền ăn, xăng, trang cấp đồng phục, đồ bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, hỗ trợ kịp thời kinh phí cho CNVC có hoàn cảnh khó khăn hay ốm đau bệnh tật. Ngoài ra, còn có chính sách khen thưởng xứng đáng đối với những cá nhân có thành tích đóng góp tích cực đối với hoạt động chung của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Tổ chức nghiệm thu đưa vào sử dụng các hạng mục: Hàng rào tuyến cáp treo mới; Khu nhà vệ sinh – giải khát, bãi xe VIP – xe điện, lối đi bộ, hệ thống ống

dẫn nước sinh hoạt, tưới tiêu đến các nhà ga trên cáp treo, máng trượt; 09 Kios bán hàng lưu niệm.

- Khảo sát sơ bộ bản vẽ định vị mặt bằng trên đỉnh núi Bà Đen; Khảo sát nâng cấp hệ thống máng trượt hiện hữu theo công nghệ Châu Âu; Nhập khẩu thêm 09 cabin cáp treo công nghệ Châu Âu.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không.

4. Tình hình tài chính

- Tình hình tài chính

ĐVT:1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	201.080.720	220.278.566	9,55
Doanh thu thuần	100.235.705	124.496.861	24,2
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.329.513	69.710.316	10,08
Lợi nhuận khác	263.076	1.658.416	530,39
Lợi nhuận trước thuế	63.592.589	71.368.732	12,23
Lợi nhuận sau thuế	47.568.716	55.571.225	16,82
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	90 % VĐL	25% VĐL	

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	7,05 lần	11,56 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	6,89 lần	3,92 lần	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	5,43 %	3,51 %	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,06	3,64 %	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	49,84 %	56,48 %	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	47,46 %	44,64 %	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	148,79 %	43,46 %	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	25,14 %	26,38 %	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	58,33 %	52 %	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là 12.788.000 cổ phần và toàn bộ được chuyển nhượng tự do.

b) Cơ cấu cổ đông:

Danh mục	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu (CP)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn thực góp	10,726,420	107,264,200,000	83.88%	2,061,580	20,615,800,000	16.12%	12,788,000	127,880,000,000	100.00%
1. Cổ đông Nhà nước	6,522,080	65,220,800,000	51.00%				6,522,080	65,220,800,000	51.00%
2. Cổ đông nội bộ	93,840	938,400,000	0.73%				93,840	938,400,000	0.75%
- HĐQT&Ban giám đốc	91,760	917,600,000	0.72%				91,760	917,600,000	0.72%
- Ban kiểm soát	2,080	20,800,000	0.02%				2,080	20,800,000	0.03%
- Kế toán trưởng			0.00%				-		
3. Cổ đông trong công ty:			0.00%				-		
- Cổ phiếu quỹ			0.00%				-		
- Cán bộ công nhân viên			0.00%				-		
4. Cổ đông ngoài công ty:			0.00%				-		
- Cá nhân	2,055,380	20,553,800,000	16.07%	146,080	1,460,800,000	1.14%	2,201,460	22,014,600,000	17.22%
- Tổ chức	2,055,120	20,551,200,000	16.07%	1,915,500	19,155,000,000	14.98%	3,970,620	39,706,200,000	31.05%

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không.
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- e) Các chứng khoán khác: Trong năm không phát hành chứng khoán khác.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm 2014, nhìn chung tình hình kinh tế xã hội tiếp tục phát triển nhưng vẫn còn chậm, nhất là khu vực kinh tế nội địa. Chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp, nhưng sức mua không tăng, đặc biệt là chi tiêu cho lĩnh vực vui chơi, giải trí. Ngoài ra, trong năm 2014 còn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các khu du lịch, Khu du lịch Đại Nam mở cửa cho khách vào tự do vào những tháng cuối năm. Qua đó ảnh hưởng đến lượng khách tham quan Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen nói chung, tham gia sử dụng dịch vụ cáp treo và máng trượt của Công ty nói riêng và ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

Trong tình hình đó, CB.CNV đã đoàn kết vượt mọi khó khăn, Ban giám đốc đã đề ra nhiều giải pháp như thực hiện tốt công tác tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao chất lượng dịch vụ, điều hành kinh doanh một cách linh hoạt...nên hiệu quả kinh doanh trong năm 2014 mang lại cao, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đề ra. Cụ thể như sau:

Đvt: đồng

STT	DIỄN GIẢI	THỰC HIỆN 2014	SSKH 2014
I	TỔNG DOANH THU	131.603.906.891	121,29%
1	Cáp treo và máng trượt	106.867.136.394	
2	Xe lửa-xe điện	2.276.668.182	
3	Hoạt động tài chính	5.435.295.495	
4	Quảng cáo	539.042.201	
5	Doanh thu khác	16.485.764.619	
II	TỔNG CHI PHÍ	60.235.175.230	
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	71.368.731.661	110,65%

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được: Với việc đầu tư đưa vào sử dụng hệ thống cáp treo công nghệ hiện đại Châu Âu, công suất cao đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của du khách đến tham quan Khu Du lịch Núi Bà, tăng sức cạnh tranh với các Khu Du lịch khác trong cả nước, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, uy tín thương hiệu “Cáp treo Núi Bà Đen”.

- Cung cấp nguồn nước sạch lên ga trên cáp treo và máng trượt để phục sinh hoạt, tưới tiêu và công tác phòng cháy chữa cháy.

Phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ lên 12.788.000.000 đồng, thực hiện chuyển sàn giao dịch về Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Làm đại lý phân phối bia tại thị trường tỉnh Tây Ninh.

2. Tình hình tài chính

Nghiệp vụ kế toán phát sinh được kiểm tra, cập nhật thường xuyên, đầy đủ và hạch toán đúng quy định. Các chỉ tiêu tài chính được kiểm soát, kiểm

toán nên tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, đảm bảo sự minh bạch của đơn vị niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

*** Chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2014: Thông qua 2 chỉ tiêu ta thấy:**

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty lớn hơn gấp 11 lần số nợ phải thanh toán, đây là biểu hiện tốt.

+ Hệ số thanh toán nhanh năm 2014 so với năm 2013 thấp hơn 2,97 lần, tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh năm 2014 là 3,92 lần cho thấy khả năng thanh toán bằng tiền của công ty khá cao, tình hình thanh toán rất tốt. Song để lượng vốn của Công ty tồn tại dưới hình thái tiền tệ lớn sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

***Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:**

+Hệ số nợ/ Tổng tài sản của công ty năm 2014 thấp hơn năm 2013 là 1,79%, điều này cho thấy công ty đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai cho các chủ nợ đồng thời gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông (Năm 2014 hệ số nợ/tổng tài sản thấp hơn năm 2013).

+Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu của công ty năm 2014 là 3,64%. Thông qua số này cho thấy Công ty ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng vay nợ, độ rủi ro thấp.

***Chỉ tiêu về năng lực hoạt động và khả năng sinh lời:**

+Hệ số P sau thuế/ tổng tài sản đánh giá khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu bỏ ra để mua sắm tài sản cố định đưa vào sử dụng có hiệu quả hay không?

+Hệ số P sau thuế/ tổng tài sản năm 2014 cao hơn năm 2013 là 1,24%, hệ số này cao cho thấy cứ 01 đồng tài sản công ty tạo ra được 0,26 đồng lợi nhuận. Vì vậy việc đầu tư vốn chủ sở hữu để mua sắm Tài sản cố định đưa vào kinh doanh được sinh lợi từ chính nguồn tài sản của công ty là rất hiệu quả.

+Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu: hệ số này phản ánh cứ 01 đồng vốn sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,43 đồng lợi nhuận.

+Hệ số P sau thuế/ doanh thu thuần: là tỷ số dùng để theo dõi tình hình sinh lợi của công ty, qua tỷ số này ta thấy được mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng dành cho cổ đông và doanh thu của công ty, lợi nhuận chiếm 44,64% trong doanh thu. Tỷ số này mang giá trị dương, công ty kinh doanh có lãi và tỷ số này cao hay thấp bao nhiêu phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành. Hệ số này cao làm tăng mức doanh lợi cho vốn chủ sở hữu đồng thời đây là một trong những nhân tố quyết định việc đầu tư vào cổ phiếu của công ty đối với các nhà đầu tư.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; hoàn thiện bộ máy quản lý, tập trung xây dựng và củng cố lực lượng nhân sự, cơ chế hoạt động, quy trình đáp ứng nhu cầu phát triển để đảm bảo tốt nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện tốt chế độ đãi ngộ cho người lao động, khen thưởng kịp thời để động viên người lao động hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

**** Phương hướng nhiệm vụ năm 2015***

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2015
1	Tổng doanh thu	176.150.000.000 đồng
2	Chi phí	111.350.000.000 đồng
3	Lợi nhuận trước thuế	64.800.000.000 đồng
4	Cổ tức	25%

Ghi chú: Dự thảo kế hoạch trên chưa được thông qua đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

*** Biên pháp thực hiện**

Để thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra, sẽ tập trung thực hiện tốt một số công tác chủ yếu như sau:

+ Về công tác kinh doanh

- Phối hợp với Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tổ chức các hoạt động mừng xuân Ất Mùi năm 2015, đầu tư các loại hình dịch vụ mới lạ theo Đề án phát triển du lịch đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để thu hút khách, gia tăng hiệu quả kinh doanh.

- Liên kết khai thác đưa xe ô tô vào hoạt động thay thế loại hình dịch vụ xe lửa và xe điện phục vụ khách tại Khu Du lịch Núi Bà để nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho du khách.

- Khai thác tốt lợi thế thương mại, tăng cường xây dựng hình ảnh, thương hiệu “Cáp treo núi Bà Đen”, kết hợp quảng bá, tiếp thị thu hút khách đến tham gia các loại hình cáp treo và máng trượt.

- Triển khai công tác marketing với nhiều hình thức phong phú thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như: báo, đài truyền hình, pano, website, phim tự giới thiệu, phát trực tiếp, gián tiếp tờ rơi quảng cáo đến du khách.

- Xây dựng xây dựng và triển khai một cách khoa học kế hoạch kinh doanh vào các đợt cao điểm trong năm như: Tháng giêng, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng 8...., để đảm bảo khai thác đối đa lượng khách đến tham quan Khu Di tích Lịch sử Văn hóa – Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, nâng cao hiệu quả kinh doanh của các loại hình dịch vụ.

- Thực hiện giao khoán doanh thu, định mức chi phí, định biên lao động gắn liền với quỹ lương nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các phòng ban, bộ phận để nâng cao tính chủ động trong công việc, đồng thời tiết kiệm được chi phí.

- Mở rộng thị trường phân phối hàng hóa bia.

+ Công tác xây dựng cơ bản

- Tiếp tục triển khai dự án cáp treo từ Chùa Bà lên đỉnh núi.

- Đầu tư hệ thống motorail đưa khách từ cổng núi đến ga cáp treo và máng trượt.

- Xây dựng văn phòng làm việc, hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

- Cải tiến nâng cao chất lượng hệ thống máng trượt theo tiêu chuẩn Châu Âu, để hệ thống này thuần túy là loại hình vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu giới trẻ.

+ Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng an toàn lao động

- Phối hợp với Trung tâm kiểm định an toàn Khu vực II thực hiện kiểm định toàn diện 2 hệ thống cáp treo và hệ thống máng trượt, đảm bảo vận hành theo quy trình kỹ thuật và an toàn cho du khách.

- Tổ chức thực hiện việc tốt nội quy về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, thực tập cứu hộ ...

+ Một số công tác khác

- Xây dựng và triển khai các chương trình hành động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như giảm tiêu hao nguyên vật liệu, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý; tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Đảm bảo thực hiện tốt quy trình công bố thông tin nội bộ, quy chế quản trị công ty.

- Hoàn tất công tác chuyển niêm yết cổ phiếu về Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Triển khai thực hiện các công tác khác theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty giao cho.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2014, đời sống kinh tế xã hội vẫn còn rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, nhưng bằng sự nỗ lực của tập thể CB.CNV, đặc biệt nhu cầu về văn hóa tinh thần của đại bộ phận dân cư ngày càng tăng, trong đó có đời sống tâm linh, cùng với sự nổi tiếng của “Núi Bà Đen”, nên Công ty vẫn hoạt động tốt trong năm qua, và hiệu quả hoạt động kinh doanh đạt được rất cao. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty: tổng doanh thu đạt 131,8 tỷ đồng tăng 24,77% so với cùng kỳ năm 2013 và vượt kế hoạch năm 2014 là 21,47%.

Ngoài ra, để đạt được kết quả như trên, là do Ban lãnh đạo Công ty làm việc cật lực, đề ra nhiều biện pháp, sách lược, nghiên cứu phát triển mặt hàng mới để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty. Song song đó, đã thực hiện tốt chính sách giá, chính sách marketing, chú trọng các hoạt động cho thuê dịch vụ quảng cáo, khai thác kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách từ cổng núi vào tham gia dịch vụ cáp treo và máng trượt bằng hệ thống xe lửa và xe điện.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HDQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2013 đã thực hiện tốt nội dung sau:

Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ khi nhận nhiệm vụ, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HDQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho.

Cụ thể:

- Xây dựng và triển khai khoa học kế hoạch kinh doanh hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, các đợt cao điểm trong năm.... Qua đó đã chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị giao.

- Kiểm soát tốt chi phí thông qua việc rà soát và ban hành các định mức chi phí, khoán chi phí thực hiện cho các phòng ban, bộ phận, giao khoán công tác chăm sóc cây kiềng cho tổ chức bên ngoài, gia công một số phụ tùng trong nước nhằm hạn chế nhập khẩu qua đó đã góp phần tiết kiệm chi phí.

- Phân bổ thời gian hoạt động giữa cáp treo, máng trượt cũ và cáp treo mới hợp lý, qua đó phát huy công suất máy móc thiết bị, giảm thời gian lao động, nhân sự.

Tuy nhiên, qua sự cố lật toa xe lửa ngày 10/08/2014 làm khách bị thương, ảnh hưởng đến uy tín thương hiệu và hoạt động chung của Công ty, Ban giám đốc đã kiểm điểm rút kinh nghiệm, kỷ luật các cá nhân có liên quan; Qua sự việc, Ban giám đốc đã khắc phục tốt sự cố, không để xảy ra khiếu kiện liên quan đến Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty xây dựng kế hoạch hoạt động và chương trình công tác năm 2015 với các nội dung cơ bản như sau:

- Thực hiện định hướng phát triển của Công ty năm 2012 - 2016. Xác định rõ định hướng ngành nghề để xây dựng chiến lược đầu tư, chiến lược phát triển thị trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty; Xác định giá trị cốt lõi của Công ty.

- Phối hợp Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tổ chức các hoạt động mừng xuân Ất mùi năm 2015, đầu tư các dịch vụ theo Đề án phát triển Du lịch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thành lập Bộ phận chuyên nghiên cứu đầu tư phát triển dịch vụ nhằm thu hút khách đến tham quan Khu Du lịch.

- Nghiên cứu phương tiện thay thế xe lửa, xe điện và xe 16 chỗ tự chế để nâng cao chất lượng dịch vụ đưa đón khách từ cổng núi đến các nhà ga cáp treo và máng trượt.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản lý nhằm tăng cường hiệu lực hoạt động của bộ máy, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của Công ty;

- Chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát đảm bảo cho các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; các quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ được thực thi.

- Triển khai mạnh mẽ các giải pháp tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp; hoàn thiện và áp dụng các quy trình, phương thức quản trị doanh nghiệp thật sự khoa học, tinh gọn đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý;

- Hoàn thiện các chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó của người lao động đối với Công ty .

- Giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban giám đốc và cán bộ quản lý để kịp thời phát hiện các sai phạm.

V. QUẢN TRI CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT	Thành viên độc lập, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch HĐQT	Giám đốc điều hành Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh, thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%
3	Đặng Tấn Tài	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập	0%
4	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập, thành viên HĐQT CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0.72%
5	Lê Trung Dương	Thành viên HĐQT	Thành viên độc lập, Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị trong năm đã tổ chức họp 4 lần, nội dung và kết quả cuộc họp như sau:

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2013, báo cáo kiểm soát và kiểm toán năm 2013.

- Thống nhất chủ trương trích thưởng cho HĐQT, BKS, Thư ký từ lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2013 và bổ sung quỹ lương CB. CNV năm 2013

- Thông qua quyết toán Hệ thống cáp treo công nghệ châu Âu theo kết quả kiểm toán

- Bổ nhiệm ông Nguyễn Huy Cường- Trợ lý Giám đốc giữ chức danh Phó Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2012-2016

- Thông qua báo cáo chuẩn bị Hội Xuân năm 2014; giá vé dịch vụ cáp treo và máng trượt.

- Thống nhất chủ trương khuyến mãi nước suối cho khách tham gia dịch vụ cáp treo-máng trượt trong những tháng thấp điểm còn lại năm 2014.

- Thống nhất chủ trương chi tạm ứng cổ tức năm 2013 tỷ lệ 20% bằng tiền mặt.

- Thống nhất Báo cáo của Hội đồng quản trị, Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014.
 - Thống nhất báo cáo Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán năm 2013.
 - Thống nhất phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chi cổ tức năm 2013.
 - Chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2014 là Công ty Dịch vụ Kiểm toán và tư vấn UHY.
 - Thống nhất Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty.
 - Thống nhất chủ trương bổ sung ngành nghề kinh doanh của công ty (rượu, bia, nước giải khát các loại).
 - Thống nhất chủ trương đầu tư thêm cabin cấp mới theo thiết kế với tổng giá trị khái toán là 275.900 EUR.
 - Thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng 1:1, chuyển sản phẩm về Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.
 - Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Sinh giữ chức vụ Phó Giám đốc điều hành và Bà Trần Thị Song Giang giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty nhiệm kỳ 2012-2016.
 - Thống nhất điều chỉnh Điều lệ sửa đổi theo Thông tư số: 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012.
 - Thông qua chương trình Đại hội, thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.
 - Thống nhất chủ trương mua 92.150 cổ phiếu phát hành thêm của công ty Cổ phần Khách sạn Hoà Bình Tây Ninh bằng mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, tương đương 921.500.000 đồng.
 - Thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 45% trên vốn điều lệ 63.940.000.000 đồng (tương ứng 90%/ vốn điều lệ 31.970.000.000 đồng).
 - Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2014.
 - Phê duyệt quỹ lương Công ty năm 2014.
 - Giao giám đốc điều hành thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ và chuyển sản phẩm về Thành phố Hồ Chí Minh; Thanh lý xe 16 chỗ ngồi cũ, mua lại xe mới; thanh lý hợp đồng xe lửa năm 2014.
 - Cử ông Nguyễn Văn Sinh – Phó giám đốc Công ty tham gia Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh.
 - Thông qua sơ đồ tuyển cấp treo lên đỉnh.
- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.
- Ông Lê Hữu Phước: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.
 - Ông Đặng Tấn Tài: Giám đốc Công ty Bảo hiểm Nhân Thọ Tây Ninh.

- Ông Nguyễn Văn Vàng: Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc Phòng Hành chính Nhân sự Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

- Ông Lê Trung Dương: Công tác tại Sở Tài Chính Tây Ninh, Trưởng ban Kiểm soát Công ty CP Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Võ Phước Hồng	Trưởng ban kiểm soát	0.001%
2	Đặng Văn Hoàng	Thành viên BKS	0.02%
3	Lý Bình Hòa	Thành viên BKS	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Năm 2014 Ban kiểm soát Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh đã tổ chức 4 cuộc họp. Gồm các nội dung như sau:

- Thông qua dự thảo nội dung báo cáo BKS cho năm tài chính 2013 để trình Đại hội Cổ đông 2014

- Thông qua kế hoạch hoạt động Ban kiểm soát năm 2014

- Xem xét nội dung kiểm soát quý 1,2,3/ 2014 tại Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh:

+ Rà soát chấp hành chế độ ghi chép kế toán

+ Kiểm tra chi phí bán hàng, chi phí quản lý của công ty

+ Kiểm tra kê khai thuế GTGT đầu vào.

+ Kiểm tra một số nội dung liên quan tính và kê khai thuế TNDN

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: Đồng

T T	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG	THƯỞNG	THÙ LAO
1	Lê Hữu Phước	Chủ tịch		150.000.000	108.000.000
2	Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành	312.000.000	110.000.000	84.000.000
3	Đặng Tấn Tài	Thành viên		78.000.000	60.000.000
4	Nguyễn Văn Vàng	Thành viên		78.000.000	60.000.000
5	Lê Trung Nam	Thành viên		65.000.000	
6	Lê Trung Dương	Thành viên		13.000.000	60.000.000

7	Võ Phước Hồng	Trưởng ban kiểm soát		78.000.000	60.000.000
8	Đặng Văn Hoàng	Thành viên		46.000.000	36.000.000
9	Lý Bình Hòa	Thành viên		46.000.000	36.000.000

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt quy định về quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.108.435.529	66.306.791.396
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.906.427.701	53.594.647.512
Tiền	111		1.306.427.701	2.694.647.512
Các khoản tương đương tiền	112		28.600.000.000	50.900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.900.000.000	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		40.900.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.969.536.891	4.343.350.188
Phải thu khách hàng	131		889.678.320	25.920.000
Trả trước cho người bán	132		8.098.503.000	3.508.216.998
Các khoản phải thu khác	135	6	1.981.355.571	809.213.190
Hàng tồn kho	140		3.821.550.846	1.519.590.946
Hàng tồn kho	141	7	3.890.715.864	1.519.590.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.165.018)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.510.920.091	1.849.202.750
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	358.538.724	426.254.938
Thuế GTGT được khấu trừ	152		130.668.044	1.169.074.507
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	4.717.243.440	25.029.170
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.304.469.883	228.844.135
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.170.130.066	134.773.928.500
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		125.681.008.763	132.625.573.281
Tài sản cố định hữu hình	221	10	124.037.790.409	132.020.416.429
- Nguyên giá	222		216.280.435.251	206.713.276.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.242.644.842)	(74.692.860.470)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.643.218.354	605.156.852
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.843.000.000	921.500.000
Đầu tư dài hạn khác	258		1.843.000.000	921.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		646.121.303	1.226.855.219
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	611.006.286	847.009.328
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.115.017	379.845.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.278.565.595	201.080.719.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.742.100.991	10.924.915.096
Nợ ngắn hạn	310		7.636.467.274	9.405.531.531
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	5.000.000.000
Phải trả người bán	312		990.407.190	705.887.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	25.559.303
Phải trả người lao động	315		3.889.012.289	3.348.721.453
Chi phí phải trả	316		53.980.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.769.056.658	84.706.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		934.011.137	240.657.640
Nợ dài hạn	330		105.633.717	1.519.383.565
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.368.868.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		105.633.717	150.515.565
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.536.464.604	190.155.804.800
Vốn chủ sở hữu	410	15	212.536.464.604	190.155.804.800
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.880.000.000	31.970.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		24.580.364.800	105.252.089.121
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.000.000.000	8.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.076.099.804	44.933.715.679
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.278.565.595	201.080.719.896

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	124.496.860.626	100.235.704.637
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.496.860.626	100.235.704.637
Giá vốn hàng bán	11	17	35.807.875.691	19.571.377.487
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.688.984.935	80.664.327.150
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	5.435.295.495	5.015.276.154
Chi phí tài chính	22	19	43.235.889	148.506.564
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.235.889	26.388.889
Chi phí bán hàng	24	20	16.473.831.023	14.180.187.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	7.896.897.367	8.021.396.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.710.316.151	63.329.512.675
Thu nhập khác	31	22	1.671.750.770	380.912.129
Chi phí khác	32		13.335.260	117.836.261
Lợi nhuận khác	40		1.658.415.510	263.075.868
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.368.731.661	63.592.588.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	15.452.775.636	16.059.280.492
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	344.730.874	(35.407.628)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.571.225.151	47.568.715.679
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.346	3.720

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		71.368.731.661	63.592.588.543
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		17.549.784.372	16.746.525.352
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ hoạt động đầu tư	3 5		69.165.018 (5.435.295.495)	- (5.015.276.154)
Chi phí lãi vay	6		43.235.889	26.388.889
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		83.595.621.445	75.350.226.630
(Tăng), giảm các khoản phải thu	9		(3.230.514.605)	(3.977.876.799)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(2.371.124.918)	(23.587.260)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		3.436.546.113	722.061.180
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		303.719.256	570.364.600
Tiền lãi vay đã trả	13		(43.235.889)	(26.388.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.736.407.830)	(19.365.114.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	99.957.788
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.093.086.295)	(3.990.192.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		52.861.517.277	49.359.451.181
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10.797.289.249)	(39.770.852.710)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.821.500.000)	(5.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được	27		4.842.052.161	4.525.734.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.776.737.088)	(40.245.118.223)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.277.200.000	15.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.277.200.000)	(10.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.773.000.000)	(22.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.773.000.000)	(17.379.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.688.219.811)	(8.264.667.042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	53.594.647.512	61.859.314.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	29.906.427.701	53.594.647.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Bộ phận cáp treo của Công ty Du lịch Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh) theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000004 (số mới là 3900309621) ngày 11 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 05/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 127.880.000.000 đồng được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Cụ thể: vận chuyển du khách bằng phương tiện cáp treo, máng trượt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Cụ thể: vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện cáp treo;
- Quảng cáo;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý du lịch;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Cụ thể: Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CỖ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp do Quốc Hội ban hành ngày 19/06/2013 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng để dựng pano quảng cáo. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác thể hiện chi phí đánh giá tái chứng nhận hệ thống ISO và chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa nhà ga, chi phí thay cáp,... các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 2 đến 3 năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.9 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2013 là 25%).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: kinh doanh vận chuyển, kinh doanh mặt hàng bia, kinh doanh quảng cáo các dịch vụ khác.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	222.826.500	555.578.000
Tiền gửi ngân hàng	1.083.601.201	2.139.069.512
Các khoản tương đương tiền (*)	28.600.000.000	50.900.000.000
+ NH Công thương Hòa thành - Tây Ninh	1.300.000.000	12.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	6.000.000.000	12.900.000.000
+ Ngân hàng Công thương Tây Ninh	1.500.000.000	2.500.000.000
+ NH TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	3.200.000.000	8.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1.900.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	14.700.000.000	15.000.000.000
Cộng	29.906.427.701	53.594.647.512

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% - 5,5%/năm (năm 2013: lãi suất từ 6% - 8%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (*)

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
NH NN & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	-	3.000.000.000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	8.400.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	13.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	4.000.000.000	-
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	4.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	6.000.000.000	-
Ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	5.000.000.000	-
Cộng	40.900.000.000	5.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6% - 7,5%.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu ngân hàng	1.365.493.334	772.250.000
+ NH Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	265.158.333	303.055.556
+ Ngân hàng Công Thương Tây Ninh	110.500.000	22.972.223
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	239.066.667	136.888.889
+ Ngân hàng Đại Chúng Tây Ninh	417.264.167	76.999.999
+ Ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	76.083.334	90.999.999
+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	255.520.833	-
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1.900.000	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	-	141.333.334
Tiền thuế TNCN	109.675.454	36.963.190
Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương	26.480.000	-
Cty CP Du lịch Thương mại Tây Ninh	479.706.783	-
Cộng	1.981.355.571	809.213.190

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.890.715.864	1.519.590.946
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	3.890.715.864	1.519.590.946
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(69.165.018)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.821.550.846	1.519.590.946

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	270.266.768	230.520.790
Chi phí vật tư sửa chữa	88.271.956	195.734.148
Cộng	358.538.724	426.254.938

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	7.904.546.516	8.086.546.516	182.000.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.029.170	15.452.775.636	19.736.407.830	4.308.661.364
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(22.059.303)	44.640.551	200.807.430	134.107.576
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	665.686.080	665.686.080	-
Các loại thuế khác	-	22.717.076	22.717.076	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	(3.500.000)	333.125.500	429.100.000	92.474.500
Cộng thuế phải thu	25.029.170	24.423.491.359	29.141.264.932	4.717.243.440

(*) Số dư đầu năm được phản ánh ở chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	49.380.158.045	150.114.619.078	1.277.528.339	4.614.546.312	1.326.425.125	206.713.276.899
- Mua trong kỳ	-	33.000.000	1.028.466.000	-	69.540.000	1.131.006.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.288.134.959	835.407.241	1.040.867.364	13.323.767	471.373.416	8.649.106.747
- Giảm do phân loại lại	(523.468.588)	(9.310.473.386)	-	-	(235.000.000)	(10.068.941.974)
- Tăng do phân loại lại	1.031.568.390	8.481.426.324	-	453.558.232	102.389.028	10.068.941.974
- Giảm khác	(20.885.000)	(192.069.395)	-	-	-	(212.954.395)
Tại ngày 31/12/2014	56.155.507.806	149.961.909.862	3.346.861.703	5.081.428.311	1.734.727.569	216.280.435.251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	16.515.970.327	56.637.304.817	642.364.290	749.840.467	147.380.569	74.692.860.470
- Khấu hao trong năm	4.662.402.377	11.661.467.379	282.326.906	750.785.659	213.687.051	17.570.669.372
- Tăng do phân loại lại	80.885.885	-	-	-	-	80.885.885
- Giảm do phân loại lại	-	(55.881.240)	(64.372)	(10.580.664)	(14.359.609)	(80.885.885)
- Giảm khác	(20.885.000)	-	-	-	-	(20.885.000)
Tại ngày 31/12/2014	21.238.373.589	68.242.890.956	924.626.824	1.490.045.462	346.708.011	92.242.644.842
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	32.864.187.718	93.477.314.261	635.164.049	3.864.705.845	1.179.044.556	132.020.416.429
Tại ngày 31/12/2014	34.917.134.217	81.719.018.906	2.422.234.879	3.591.382.849	1.388.019.558	124.037.790.409

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.936.656.396 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu	-	605.156.852
Chi phí lập báo cáo công trình cung cấp nước sinh hoạt	120.195.180	-
Chi phí xây lắp khu bán đồ cứng, đồ lưu niệm	1.314.390.000	-
Chi phí nhập khẩu 9 cabin cáp treo	68.352.654	-
Chi phí tư vấn thiết kế, tư vấn thăm tra bãi xe VIP, xe lửa, xe điện, khu bán đồ cứng, lưu niệm	140.280.520	-
Cộng	1.643.218.354	605.156.852

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hoà Bình Tây Ninh với giá trị là 1.843.000.000 đồng, tương đương 184.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 5,64% vốn điều lệ của Công ty này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phí thay cáp tuyến máng trượt, hộp số cáp treo	-	458.946.989
Công cụ dụng cụ sửa chữa	508.123.221	240.145.922
Chi phí điện thoại	937.494	2.187.499
Chi phí quảng cáo	69.405.564	43.548.056
Chi phí thuê nhập khẩu thiết bị cáp treo	-	28.267.540
Chi phí xây 13 bồn kiếng	7.928.026	21.518.938
Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	20.151.515	-
Điều chỉnh tài sản cố định theo TT 45	4.460.466	52.394.384
Cộng	611.006.286	847.009.328

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	17.795.170
Bảo hiểm xã hội	-	16.390.012
Tiền bảo hành công trình	105.520.953	50.520.953
- Công ty Cổ Phần Ngọc Phúc	98.250.000	30.850.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	7.270.953	7.270.953
- Công Ty TNHH Phước Mai	-	12.400.000
Công ty TNHH Bìa và Nước giải khát VN	479.706.783	-
Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh	1.183.828.922	-
Cộng	1.769.056.658	84.706.135

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 127.880.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn), chia thành 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty như sau:

<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Tại 31/12/2014</i>		<i>Tại 01/01/2014</i>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ Phần Du lịch và Thương mại Tây Ninh	51%	65.220.800.000	51%	16.305.200.000
Cty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	9%	12.000.000.000	9%	3.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	7%	8.459.600.000	7%	2.114.900.000
Cổ đông khác	33%	42.199.600.000	33%	10.549.900.000
Cộng	100%	127.880.000.000	100%	31.970.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	<i>Tại 31/12/2014</i>	<i>Tại 01/01/2014</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.788.000	3.197.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.788.000</i>	<i>3.197.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	3.197.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12.788.000</i>	<i>3.197.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15.3 CỔ TỨC

Trong năm 2014, Công ty trả cổ tức năm 2013 là 45%/mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 28.773.000.000 đồng (năm 2013 là 22.379.000.000 đồng).

15.4 CÁC QUỸ

	<i>Tại 31/12/2014</i>	<i>Tại 01/01/2014</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Quỹ đầu tư phát triển	24.580.364.800	105.252.089.121
Quỹ dự phòng tài chính	8.000.000.000	8.000.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	31.970.000.000	77.382.028.559	8.000.000.000	51.049.060.562	168.401.089.121
- Lãi trong năm	-	-	-	47.568.715.679	47.568.715.679
- Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2013	-	-	-	(2.095.000.000)	(2.095.000.000)
- Chia cổ tức 2012	-	-	-	(22.379.000.000)	(22.379.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	27.870.060.562	-	(27.870.060.562)	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.340.000.000)	(1.340.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	31.970.000.000	105.252.089.121	8.000.000.000	44.933.715.679	190.155.804.800
Tại ngày 01/01/2014	31.970.000.000	105.252.089.121	8.000.000.000	44.933.715.679	190.155.804.800
- Lãi trong kỳ	-	-	-	55.571.225.151	55.571.225.151
- Chia cổ tức 2013 (1)	-	-	-	(28.773.000.000)	(28.773.000.000)
- Trích lập các quỹ (1)	-	15.238.275.679	-	(18.415.841.026)	(3.177.565.347)
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (2)	95.910.000.000	(95.910.000.000)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	127.880.000.000	24.580.364.800	8.000.000.000	52.076.099.804	212.536.464.604

(1) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24/7/2014 của Công ty.

(2) Trong năm 2014, Công ty đã 2 lần phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển	109.300.126.395	99.415.393.733
Doanh thu hoạt động quảng cáo	539.042.201	595.047.270
Doanh thu bán hàng hóa (mặt hàng bia)	14.426.555.665	-
Doanh thu hoạt động khác	231.136.365	225.263.634
Cộng	124.496.860.626	100.235.704.637

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	21.245.608.773	19.411.208.868
Giá vốn hoạt động quảng cáo	104.988.782	116.185.094
Giá vốn bán hàng hóa (mặt hàng bia)	14.412.259.906	-
Giá vốn hoạt động khác	45.018.230	43.983.525
Cộng	35.807.875.691	19.571.377.487

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.435.295.495	4.959.986.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	55.290.000
Cộng	5.435.295.495	5.015.276.154

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.235.889	26.388.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	122.117.675
Cộng	43.235.889	148.506.564

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.251.239.339	9.642.765.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.229.453.272	556.177.805
Chi phí dụng cụ đồ dùng	213.316.844	195.992.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.028.643	1.523.509.208
Chi phí khác bằng tiền	1.255.792.925	2.261.743.022
Cộng	16.473.831.023	14.180.187.773

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.491.747.627	4.585.859.808
Chi phí nguyên vật liệu	54.491.654	41.755.112
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.135.298	97.973.606
Thuế, phí và lệ phí	668.686.080	354.020.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.989.632	595.865.662
Chi phí bằng tiền khác	1.259.847.076	2.345.921.497
Cộng	7.896.897.367	8.021.396.292

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	135.363.636
Thu tiền điện các hộ kinh doanh	60.084.365	132.630.543
Thu nhập cho thuê vườn cây	24.090.909	19.680.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.368.868.000	-
Thu nhập từ tài trợ	118.713.000	-
Thu nhập từ hàng tặng	99.992.220	-
Thu nhập khác	2.276	93.237.950
Cộng	1.671.750.770	380.912.129

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.368.731.661	63.592.588.543
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	333.722.977	421.576.326
+ Chi phí không được trừ	174.109.260	
+ Chi phí phải trả	53.980.000	
+ Doanh thu chưa thực hiện năm nay	105.633.717	
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(1.519.383.565)	(114.281.551)
+ Quỹ trợ cấp mất việc làm	(1.368.868.000)	-
+ Doanh thu chưa thực hiện năm trước	(150.515.565)	(58.991.551)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(55.290.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	70.183.071.073	63.899.883.318
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.440.275.636	15.974.970.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	12.500.000	84.309.662
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.452.775.636	16.059.280.492

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(35.115.017)	(44.157.628)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	379.845.891	8.750.000
Cộng	344.730.874	(35.407.628)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	55.571.225.151	47.568.715.679
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.571.225.151	47.568.715.679
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (*)	12.788.000	12.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	4.346	3.720

(*) Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm 2013 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.9

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	990.407.190	-	-	990.407.190
Các khoản phải trả khác	1.769.056.658	-	-	1.769.056.658
Cộng	2.813.443.848	-	-	2.813.443.848

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 01/01/2014	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	705.887.000	-	-	705.887.000
Các khoản phải trả khác	50.520.953	-	-	50.520.953
Cộng	756.407.953	-	-	756.407.953

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 31/12/2014	trở xuống	đến 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.906.427.701	-	-	29.906.427.701
Đầu tư ngắn hạn	40.900.000.000	-	-	40.900.000.000
Phải thu khách hàng	889.678.320	-	-	889.678.320
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.843.000.000	1.843.000.000
Các khoản phải thu khác	1.981.355.571	-	-	1.981.355.571
Cộng	73.677.461.592	-	1.843.000.000	75.520.461.592
	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 01/01/2014	trở xuống	đến 5 năm		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.594.647.512	-	-	53.594.647.512
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	25.920.000	-	-	25.920.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	921.500.000	921.500.000
Các khoản phải thu khác	809.213.190	-	-	809.213.190
Cộng	59.429.780.702	-	921.500.000	60.351.280.702

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo và hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Hoạt động chủ yếu của 4 bộ phận như sau:

- Bộ phận vận chuyển: Vận chuyển du khách và hàng hoá bằng phương tiện cáp treo, máng trượt, xe lửa.
- Bộ phận kinh doanh bia
- Bộ phận quảng cáo: Cho thuê quảng cáo trên vé, trên cabin hoặc trên xe lửa.
- Bộ phận khác: cho thuê mặt bằng, hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra khvực kinh doanh của Công ty (Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh).

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Tại 31/12/2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản theo bộ phận	209.374.229.320	1.320.880.131	45.758.772	2.746.200		210.743.614.423
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	9.534.951.172	9.534.951.172
Tổng tài sản	209.374.229.320	1.320.880.131	45.758.772	2.746.200	9.534.951.172	220.278.565.595
Nợ phải trả						
Nợ phải trả theo bộ phận	138.276.623	2.504.645.775	105.633.717	72.291.450	-	2.820.847.565
Nợ phải trả phân bổ	3.959.342.952	19.526.537	8.372.800	-	-	3.987.242.289
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	934.011.137	934.011.137
Tổng nợ phải trả	4.097.619.575	2.524.172.312	114.006.517	72.291.450	934.011.137	7.742.100.991

Tại 01/01/2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản theo bộ phận	193.747.355.220	-	-	25.920.000	-	193.773.275.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	7.307.444.676	7.307.444.676
Tổng tài sản	193.747.355.220	-	-	25.920.000	7.307.444.676	201.080.719.896
Nợ phải trả						
Nợ phải trả theo bộ phận	756.407.953	-	150.515.565	-	-	906.923.518
Nợ phải trả phân bổ	3.330.295.360	-	26.820.955	17.164.441	-	3.374.280.756
Nợ phải trả không theo bộ phận	-	-	-	-	6.643.710.822	6.643.710.822
Tổng nợ phải trả	4.086.703.313	-	177.336.520	17.164.441	6.643.710.822	10.924.915.096

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Kinh doanh dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	109.300.126.395	14.426.555.665	539.042.201	231.136.365		124.496.860.626
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và CCDV	109.300.126.395	14.426.555.665	539.042.201	231.136.365	-	124.496.860.626
Chi phí bộ phận	45.446.110.145	14.412.259.906	224.129.395	96.104.635	-	60.178.604.081
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.854.016.250	14.295.759	314.912.806	135.031.730	-	64.318.256.545
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.435.295.495	5.435.295.495
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(43.235.889)	(43.235.889)
Thu nhập khác	218.705.220	-	-	84.175.274	1.368.870.276	1.671.750.770
Chi phí khác	-	-	-	-	(13.335.260)	(13.335.260)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(15.452.775.636)	(15.452.775.636)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(344.730.874)	(344.730.874)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.072.721.470	14.295.759	314.912.806	219.207.004	(9.049.911.888)	55.571.225.151

Năm 2013	Kinh doanh vận chuyển	Kinh doanh bia	Kinh doanh quảng cáo	Dịch vụ khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	99.415.393.733	-	595.047.270	225.263.634	-	100.235.704.637
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và CCDV	99.415.393.733	-	595.047.270	225.263.634	-	100.235.704.637
Chi phí bộ phận	41.431.099.179	-	247.984.357	93.878.016	-	41.772.961.552
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.117.675	-	-	-	-	122.117.675
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.862.176.879	-	347.062.913	131.385.618	-	58.340.625.410
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.015.276.154	5.015.276.154
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(26.388.889)	(26.388.889)
Thu nhập khác	228.599.196	-	-	142.470.543	9.842.390	380.912.129
Chi phí khác	-	-	-	-	(117.836.261)	(117.836.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(16.059.280.492)	(16.059.280.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	35.407.628	35.407.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.090.776.075	-	347.062.913	273.856.161	(11.142.979.470)	47.568.715.679

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh.

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ
Cty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Cty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Trần Trung Kiên	Giám đốc

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Mua hàng	1.412.490.914	1.476.429.093
- Cổ tức đã trả	14.674.680.000	11.413.640.000
- Bán hàng	14.446.714.444	-
Cty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		
- Mua hàng	142.469.994	228.721.818
- Cổ tức đã thu	-	55.290.000
Cty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
- Bán hàng	2.454.545	108.270.000
- Hoa hồng bán vé	-	14.762.273
- Mua tour du lịch, vé máy bay	-	425.114.546

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Cty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh		
- Phải thu khách hàng	863.348.004	-
- Phải thu khác	479.706.783	-
- Phải trả khác	(1.183.828.922)	-
Ông Trần Trung Kiên		
- Phải thu khác	11.756.723	36.963.190

<u>Thu nhập Ban điều hành</u>	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Trích thưởng	700.000.000	800.000.000
Tổng thu nhập Ban Giám đốc	1.144.260.078	995.318.124
Cộng	2.384.260.078	2.335.318.124

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 Những khoản nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 12/12/2014 về việc phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Tây Ninh, Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh là một trong những đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh và giá trị ước tính phải chi trả cho dịch vụ này được xác định theo tỷ lệ 1% doanh thu từ du lịch sinh thái. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa thu thập được thông báo chính thức về phương thức và số tiền phải chi trả cho năm 2013 và 2014. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2014 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến chi phí nêu trên.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 05/05HĐ-TĐ.ĐC ngày 26 tháng 5 năm 2008 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 2 khu đất, thời hạn 50 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2007, chi tiết cụ thể:
 - Diện tích đất 19.093,8 m² tại ấp Phước Long 2, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 2.786,875 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá thuê là 1.393,4375 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 266.041,1 m² tại ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 100 là 1.564,0625 VND/m²/năm; sau mét thứ 100, đơn giá là 782,03125 VND/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 8 tháng 5 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 13.242,4 m² đất tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 31 tháng 3 năm 2009, đơn giá thuê là 5.424 VND/m²/năm.

29.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

29.4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.5 Quỹ lương thực hiện trong năm

	Kế hoạch	Thực hiện
	VND	VND
Tổng doanh thu	108.500.000.000	131.603.906.891
Lợi nhuận trước thuế	64.500.000.000	71.368.731.661
Quỹ lương	10.592.000.000	11.820.501.389
Lương ngoài giờ và các khoản phụ cấp	-	1.841.297.413
Cộng quỹ lương	10.592.000.000	13.661.798.802

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41,81	32,98
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58,19	67,02
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	3,51	5,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	96,49	94,57
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	12,06	18,41
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,56	7,05
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,92	6,89
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	57,33	63,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	44,64	47,46
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	33,88	33,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	26,38	25,14
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	27,60	26,57

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Giám đốc

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.5 Quỹ lương thực hiện trong năm

	Kế hoạch VND	Thực hiện VND
Tổng doanh thu	108.500.000.000	131.603.906.891
Lợi nhuận trước thuế	64.500.000.000	71.368.731.661
Quỹ lương	10.592.000.000	11.820.501.389
Lương ngoài giờ và các khoản phụ cấp	-	1.841.297.413
Cộng quỹ lương	10.592.000.000	13.661.798.802

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	41,81	32,98
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	58,19	67,02
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	3,51	5,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	96,49	94,57
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	12,06	18,41
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,56	7,05
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,92	6,89
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	57,33	63,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	44,64	47,46
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	33,88	33,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	26,38	25,14
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	27,60	26,57

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Giám đốc



Trần Trung Kiên